

Số: 645 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 02 tháng 3 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Yên Định.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 3221/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 05/8/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 30/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 khóa XVII, kỳ họp thứ 2 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2017;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Yên Định tại Tờ trình số 18/TTr-UBND ngày 14/02/2017;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 205/TTr-STNMT ngày 20/02/2017, kèm theo Báo cáo thẩm định số 40/BC-HĐTĐ ngày 20/02/2017 về việc thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Yên Định,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Yên Định với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

Các chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2017:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		22.884,35
1	Đất nông nghiệp	NNP	14.774,89
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.256,39
3	Đất chưa sử dụng	CSD	853,07

(Có phụ biểu chi tiết số 01 kèm theo).

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	153,58
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,00

(Có phụ biểu chi tiết số 02 kèm theo).

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		59,85
1	Đất nông nghiệp	NNP	59,16
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,69

(Có phụ biểu chi tiết số 03 kèm theo).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		3,90
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,90

(Có phụ biểu chi tiết số 04 kèm theo).

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Yên Định có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Yên Định và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

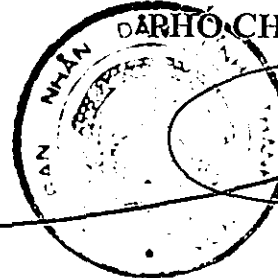
- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, NN.

(Đ47)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Quyền

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2017 CỦA HUYỆN YÊN ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số 645 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Yên Phú	Yên Lâm	Yên Tâm	Yên Giang	Quý Lộc	Yên Thọ	Yên Trung	Yên Trường	Yên Bái	Yên Phong	Yên Thái	Yên Hùng	Yên Ninh	Yên Thịnh	Yên Lạc
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+(6)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp	NNP	14.774,89	409,23	747,75	531,29	721,35	819,87	461,44	421,71	232,51	355,59	368,56	356,37	390,24	410,35	417,38	415,22
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.019,00	285,03	466,19	350,55	277,21	452,11	341,78	392,43	174,96	250,29	314,50	213,94	342,29	365,12	307,70	356,73
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	10.019,00	285,03	466,19	350,55	277,21	452,11	341,78	392,43	174,96	250,29	314,50	213,94	342,29	365,12	307,70	356,73
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.339,88	89,69	95,71	36,42	391,66	253,29	85,69	19,59	25,50	13,22	26,80	83,10	13,86	5,42	67,15	9,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	526,22	13,68	41,70	31,08	2,81	4,17	1,87	3,89	1,77	19,71	13,83	4,17	3,57	5,52	10,89	22,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	688,58	5,46	111,55	39,43	11,35	9,38	-	-	4,62	-	-	-	9,95	-	11,81	5,88
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	682,02	7,85	10,71	44,37	33,37	6,06	10,53	2,37	19,28	58,40	89	48,75	14,27	19,69	17,33	13,36
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	521,19	3,52	21,69	29,44	4,96	94,86	21,57	3,43	6,38	13,96	8,54	6,41	6,30	14,60	2,50	7,85
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.256,39	186,35	627,18	305,54	323,92	412,48	199,29	294,43	128,55	150,54	180,55	164,69	228,14	184,41	215,93	171,02
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,38	-	4,82	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	277,96	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	33,85	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,95	-	-	2,65	-	2,26	0,15	-	1,10	-	-	0,50	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	145,53	-	66,73	5,16	-	4,04	0,31	6,84	4,26	-	1,01	1,64	0,10	0,05	0,05	0,12
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	170,29	-	118,40	7,50	-	12,19	-	-	2,31	-	4,20	-	-	7,00	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.576,54	79,24	115,32	80,83	124,45	120,09	86,36	94,05	41,38	65,33	68,46	60,99	86,72	77,50	88,79	85,53
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	9,79	1,57	-	-	1,01	-	4,71	0,27	0,91	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	19,02	0,61	0,86	0,50	0,63	0,50	0,34	1,02	0,17	0,17	0,20	1,25	1,11	0,84	0,33	0,49
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.466,01	73,76	189,22	107,32	111,32	145,47	71,18	118,67	54,17	77,98	59,66	47,57	125,11	80,65	102,00	66,29
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	95,72	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,70	0,47	1,56	0,51	0,87	0,32	0,22	0,55	0,43	0,53	0,32	0,62	0,65	0,33	0,59	0,73
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,87	-	0,02	0,06	-	-	-	-	0,41	-	0,03	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín giáo	TON	4,32	-	0,24	-	-	0,59	0,08	0,89	-	-	0,14	0,05	-	-	0,80	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	206,43	9,87	12,26	6,31	5,54	4,67	5,28	5,55	4,94	4,85	6,19	3,69	10,58	9,65	7,81	10,11
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	84,39	2,26	40,54	0,57	-	3,95	-	-	-	-	0,33	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	33,00	1,48	2,00	1,23	1,17	2,32	0,87	1,11	2,06	0,89	1,27	0,58	0,71	0,62	0,64	0,79
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,96	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	12,54	0,05	-	0,30	-	0,13	0,90	0,80	0,69	0,79	1,93	0,13	0,31	0,17	0,43	0,56
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	800,60	11,06	4,24	18,01	78,93	115,95	27,01	1,26	15,72	-	36,81	41,92	-	7,60	12,46	6,40
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	268,54	5,98	70,97	74,59	-	-	1,88	63,42	-	-	-	5,75	2,85	-	2,03	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	853,07	8,73	349,99	33,34	2,81	123,48	59,67	10,79	0,16	0,38	28,04	1,92	3,48	0,78	14,81	16,61
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Đất khu kinh tế*	KKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Đất đô thị*	KDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														Thị trấn Q Lào	Thị trấn T Nhất
				Định Tăng	Định Hòa	Định Bình	Định Thành	Định Công	Định Tân	Định Tiến	Định Long	Định Liên	Định Hưng	Định Tương	Định Hải				
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+(6)+...	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)		
1	Đất nông nghiệp	NPN	14.774,90	721,56	814,45	480,85	778,86	386,05	504,63	674,67	278,20	466,36	502,01	468,38	391,52	36,82	1.215,71		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.019,00	618,95	681,79	409,90	499,11	256,11	471,13	517,81	169,31	317,66	463,06	376,33	287,69	24,46	34,87		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	70.019,00	618,95	681,79	409,90	499,11	256,11	471,13	517,81	169,31	317,66	463,06	376,33	287,69	24,46	34,87		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.337,88	50,23	50,98	18,07	34,04	43,65	7,02	64,19	58,15	62,20	5,16	35,20	46,98	4,60	640,92		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	526,22	15,55	5,49	17,26	11,94	2,99	5,16	0,54	0,84	1,54	4,65	10,00	6,22		263,37		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	688,58		59,86		213,52	68,14	7,24	86,81			8,42		31,29		3,87		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	682,02	31,39	11,16	16,30	14,59	9,75	10,25	4,17	12,91	51,38	1,68	40,96	14,24	7,76	125,68		
1.8	Đất làm muối	LMU	-																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	521,19	5,44	4,77	19,32	5,66	5,41	3,83	1,15	36,99	33,58	1,04	5,89	5,10		147,00		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.256,39	274,26	264,67	264,26	270,32	261,81	228,59	325,51	155,58	205,27	192,49	206,23	201,09	110,93	522,35		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,38													0,56			
2.2	Đất an ninh	CAN	277,96													0,80	277,16		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-																
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-																
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	33,85								6,23	27,62							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,95		0,41			0,15			1,90		0,15	6,00		4,68			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	145,53	0,42	1,00	5,89	0,16	5,15	3,59		2,73	1,07	10,81	5,74	0,27	13,87	4,52		
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	170,29					5,00		6,00			1,19				6,50		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.576,54	116,73	117,85	95,50	108,47	66,80	86,13	132,39	76,97	85,08	91,40	88,08	69,56	39,53	127,00		
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	9,79		0,60					0,28				0,17	0,02	0,25			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-																
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	19,02	2,17	0,73	0,52	0,03	0,50	0,43	0,16	0,82	0,50	0,15	2,79	0,80		0,40		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.466,01	119,51	89,78	113,86	109,97	73,20	83,69	80,77	52,89	73,24	75,48	88,22	75,03				
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	95,72													39,38	56,34		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,70	0,45	0,73	0,53	0,38	1,83	0,47	0,68	0,48	0,67	0,56	0,32	0,71	5,71	0,48		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,87			0,08						0,16		0,32		1,79			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-																
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,32	0,05				0,36	0,30	0,08				0,57		0,17			
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	206,43	9,02	9,75	14,42	5,02	1,95	5,58	11,72	7,02	3,87	11,97	8,09	2,82	3,02	4,88		
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	84,39		1,33		7,85	15,36	7,37	0,17		4,66							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	33,00	0,70	0,94	1,64	1,37	0,28	1,80	1,50	0,87	0,66	0,43	1,70	0,67	0,52	2,18		
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,96									0,31				0,65			
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	12,54	0,05	0,35	0,04	2,07	0,59	1,04	0,20	0,23	0,23	0,35	0,03	0,17				
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	800,60	25,16	39,68	28,11	35,00	90,64	38,19	91,56	1,56	7,20		4,20	51,04		10,89		
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	268,54		1,52	3,67					3,88						32,00		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-																
3	Đất chưa sử dụng	CSD	853,07	9,68	12,76	20,98	90,40	4,94	16,94	14,32	5,96	1,66	4,62	1,27	9,96	-	4,59		
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN																	
5	Đất khu kinh tế*	KKT																	
6	Đất đô thị*	KDT																	

KẾ HOẠCH
(Kèm theo Quyết định...)

Mã	Tổng diện tích (ha)	Yên Phú
(3)	(4) =	(5)
	(5) + (6) =	

[illegible]

KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2017 HUYỆN YÊN ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số 645 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

[illegible]

[illegible]

(Kèm theo Quyết định số 645/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

(Kèm theo Quyết định số 645/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Định Tăng	Định Hòa	Định Bình	Định Thành	Định Công	Định Tân	Định Tiến	Định Long	Định Liên	Định Hưng	Định Tường	Định Hải	TTQ Lào	Thị trấn T Nhất
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+(6)+...	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)
1	Đất nông nghiệp	NNP	59,16	3,32	0,80	4,70	1,50	0,70	0,90	0,96	2,85	6,84	0,80	7,30	0,80	3,70	2,55
1.1	Đất trồng lúa	LUA	54,36	2,92	0,60	4,39	1,50	0,70	0,90	0,81	2,80	6,84	0,80	7,10	0,80	3,50	1,35
	Trang đỏ: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	54,36	2,92	0,60	4,39	1,50	0,70	0,90	0,81	2,80	6,84	0,80	7,10	0,80	3,50	1,35
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3,74	0,20	0,20						0,05			0,20		0,20	1,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN															
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH															
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,20														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,86	0,20		0,31				0,15							0,10
1.8	Đất làm muối	LMU															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH															
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,69	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,19	0,00	0,00	0,00	0,20	0,00	0,00	0,00
2.1	Đất quốc phòng	CQP															
2.2	Đất an ninh	CAN															
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.4	Đất khu chế xuất	SKT															
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN															
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD															
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC															
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT															
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT															
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA															
2.13	Đất ở nông thôn	ONT	0,69							0,19				0,20			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT															
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC															
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS															
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON															
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD															
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX															
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH															
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV															
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN															
2.24	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON															
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC															
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK															

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀ O SỬ DỤNG NĂM 2017 CỦA HUYỆN YÊN ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số. 645 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Yên Phú	Yên Lâm	Yên Tâm	Yên Giang	Quý Lộc	Yên Thọ	Yên Trung	Yên Trường	Yên Bái	Yên Phong	Yên Thái	Yên Hùng	Yên Niah	Yên Thịnh	Yên Lạc	
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+(6)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
1.1	Đất trồng lúa	LUA																	
	Trang trại: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC																	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																	
1.8	Đất làm muối	LMU																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,90	0,00	3,50	0,00	0,04	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,04	0,00	0,00	0,08	0,04	0,04	
2.1	Đất quốc phòng	CQP																	
2.2	Đất an ninh	CAN																	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,50		3,50														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,40				0,04						0,04			0,08	0,04	0,04	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT																	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																	

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2017 CỦA HUYỆN YÊN ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số 645 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

[illegible]